**TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN BÉ**

**MÔN NGỮ VĂN 9**

 **NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 3**

**Tiết 11: LUYỆN TẬP SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH**

**PHẦN 1:**

- Đọc sách giáo khoa/ 28,29.

- Tự tìm tư liệu về các yêu cầu trong SGK/29 theo sự phân công từng nhóm của giáo viên.

**PHẦN 2:**

**Học sinh ghi bài vào tập bài học.**

**Tiết 11: LUYỆN TẬP SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH**

**Đề bài: Con trâu ở làng quê Việt Nam.**

1. **TÌM HIỂU ĐỀ- TÌM Ý**
* Đối tượng: Con trâu
* Kiểu bài: Thuyết minh
* Nội dung: Con trâu trong đời sống làng quê Việt Nam.
1. **LẬP DÀN BÀI**

***1.Mở bài:***

- Giới thiệu chung về con trâu trên đồng ruộng Việt Nam.

***2. Thân bài:***

a. Con trâu trong nghề làm ruộng.

- Kéo cày, kéo bừa.

+ Trâu loại A: Cày 1 ngày từ 3-4 sào

+ Trâu loại B: Cày 1 ngày từ 2-3 sào

+ Trâu loại C: Cày 1 ngày từ 1-2 sào

* Kéo xe.

+ Đường xấu tải trọng 400-500 kg.

+ Đường tốt tài trọng: 700-800 kg.

b. Con trâu trong lễ hội.

- Hội chọi trâu ở Đồ sơn- Hải Phòng.

- Đâm trâu ở Tây Nguyên

- Đua trâu ở Nam Bộ.

c. Con trâu với tuổi thơ ở nông thôn.

- Hình ảnh trẻ chăn trâu.

- Những đàn trâu ung dung gặm cỏ.

d. Con trâu- tài sản của người nông dân.

- Con trâu là đầu cơ nghiệp.

***3. Kết bài:***

- Trâu và người gắn bó với nhau.

- Trâu mang lại nhiều lợi ích.

**III. LUYỆN TẬP**

Viết 1 đoạn văn thuyết minh có sử dụng yếu tố miêu tả.

* Nhóm 1: Con trâu trong nghề làm ruộng.
* Nhóm 2: Con trâu trong lễ hội.
* Nhóm 3: Con trâu với tuổi thơ ở nông thôn.
* Nhóm 4: Con trâu- tài sản của người nông dân.

Tiết 12,13

**Văn bản: TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM**

**PHẦN 1:**

- Khuyến khích học sinh tự đọc văn bản SGK trang 31,32,34

- Khuyến khích học sinh xem Chú thích SGK trang 34,35

- Học sinh soạn phần Đọc – Hiểu văn bản SGK trang 35 với 5 câu hỏi vào tập Bài soạn.

 **PHẦN 2:**

**Học sinh ghi bài vào tập Bài học:**

 **Tiết 12,13**

**Văn bản: TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM**

1. **ĐỌC- HIỂU CHÚ THÍCH**
2. **Xuất xứ : Xem SGK/34**
3. **Bố cục : 3 phần**
* Phần 1 : Sự thách thức
* Phần 2 : Cơ hội
* Phần 3 : Nhiệm vụ
1. **ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN**
2. ***Sự thách thức.***

Trẻ em :

* Nạn nhân của chiến tranh, xâm lược, bạo lực, phân biệt chủng tộc.
* Chịu đói nghèo, dịch bệnh, mù chữ, khủng hoảng kinh tế.
* Chết nhiều do suy dinh dưỡng và bệnh tật.(40000 trẻ/ 1 ngày)

( Dẫn chứng cụ thể sinh động)

* Đau lòng, đáng thương, cần được bảo vệ.
1. ***Cơ hội.***
* Tạo sự liên kết giữa các quốc gia.
* Có sự hợp tác và đoàn kết quốc tế.
* Công ước quyền trẻ em ra đời.

( Trình bày rõ ràng, cụ thể)

* Có nhiều điều kiện thuận lợi, tạo ra những cơ hội mới dành cho trẻ em.
1. ***Nhiệm vụ.***
* Cấp bách : Đối với từng quốc gia và cả cộng đồng thế giới.
* Quan tâm : Trẻ em, bà mẹ, quyền bình đẳng, sinh hoạt văn hoá xã hội.
* Tăng cường : Phát triển sức khoẻ, dinh dưỡng, giáo dục.
* Xây dựng : Môi trường xã hội, gia đình lành mạnh.

( Lập luận chặt chẽ, thuyết phục)

* Đây là vấn đề cộng đồng quốc tế cần làm vì sự sống còn và phát triển của trẻ em.
1. **TỔNG KẾT**

( Ghi nhớ SGK/35)

**Tiết 14,15**

**CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG**

**(Trích “*Truyền kì mạn lục”*)**

**Nguyễn Dữ**

**PHẦN 1:**

- HS đọc văn bản và chú thích SGK/ 43…51.

- HS trả lời các câu hỏi trong phần đọc- hiểu văn bản SGK/ 51 vào tập bài soạn.

- Khuyến khích HS chuẩn bị đầy đủ theo hướng dẫn về nhà của giáo viên.

**PHẦN 2:**

**Học sinh ghi bài vào tập bài học.**

**Tiết 14,15**

**CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG**

**(Trích “*Truyền kì mạn lục”*)**

**Nguyễn Dữ**

1. **ĐỌC- HIỂU CHÚ THÍCH**
2. **Tác giả.**
* Quê ở tỉnh Hải Dương. Sống ở thế kỉ XVI.
* Học rộng tài cao, làm quan được một năm rồi về quê sống ẩn dật.
1. **Tác phẩm.**
2. ***Xuất xứ***
* Viết bằng chữ Hán trích “Truyền kì mạn lục”
* Phương thức biểu đạt: Tự sự
1. ***Tóm tắt.***

Vũ Nương lấy Trương Sinh chưa được bao lâu thì chàng phải đi lính. Để dỗ con, nàng thường chỉ bóng mình trên vách mà bảo đó là cha nó. Khi Trương Sinh về, đứa con kể với chàng về người đêm đêm vẫn đến nhà. Sẵn có tính hay ghen, Trương Sinh mắng nhiếc đuổi vợ đi. Phẫn uất, Vũ Nương chạy ra bến Hoàng Giang tự vẫn. Khi hiểu ra nỗi oan của vợ, Trương Sinh lập đàn giải oan cho nàng.

1. **ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN**
2. **Vẻ đẹp đức hạnh của Vũ Nương.**
3. ***Trong cuộc sống vợ chồng.***
* Thuỳ mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp.
* Luôn giữ gìn khuôn phép, không để vợ chồng phải thất hoà.
* Khéo léo, chuẩn mực, luôn chăm lo cho hạnh phúc gia đình.
1. ***Khi tiễn chồng đi lính.***
* Chẳng dám mong được đeo ấn phong hầu…chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên.
* Không tham danh lợi, cảm thông trước nỗi gian nan của chồng.
1. ***Khi xa chồng.***
* Một mình sinh con, nuôi con khôn lớn.
* Trỏ bóng mình trên vách nói đùa với con nhỏ.
* Mẹ chồng ốm hết lòng thuốc thang, khuyên lơn.
* Mẹ chồng mất lo ma chay, tế lễ chu đáo.

( Miêu tả nhân vật, hình ảnh ước lệ, sử dụng nhiều điển tích)

* Vũ Nương là người vợ thuỷ chung, mẹ hiền, dâu thảo.
1. **Nỗi oan của Vũ Nương.**
* Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết…mong chàng đừng nghi oan cho thiếp.
* Nay đã bình rơi trâm gãy…núi Vọng Phu.
* Tắm gội chay sạch…ra bến Hoàng Giang ngửa mặt than…
* Gieo mình xuống sông mà chết.

( Giọng văn thảm thiết, hình ảnh ẩn dụ)

* Vũ Nương là người phụ nữ đức hạnh nhưng bất hạnh.
1. **Vũ Nương được giải oan.**
* Phan lang nằm mộng rồi thả rùa…được Linh Phi cứu sống.
* Vũ Nương nhờ Phan Lang gửi chiếc hoa vàng xin Trương Sinh lập đàn giải oan.
* Vũ Nương hiện giữa dòng sông, lúc ẩn lúc hiện và biến mất.

( Chi tiết kì ảo, hấp dẫn, sinh động)

* Hoàn chỉnh thêm nét đẹp của Vũ Nương. Tạo nên kết thúc có hậu. Thể hiện ước mơ ở hiền gặp lành.
1. **TỔNG KẾT**

Ghi nhớ SGK/51